

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông: Lê Viết Sự	Ủy viên
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên
Ông: Đinh Văn Tấn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Thế	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Hoan	Giám đốc Công ty
Ông: Lê Viết Sự	Phó giám đốc
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Phó giám đốc
Ông: Triệu Hải Vân	Phó giám đốc
Ông: Tăng Bá Khang	Phó giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Chí Sinh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Ái Loan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Công Hoan





Số : 1083/2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012
của Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 22/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:

Công ty thực hiện theo hướng dẫn lập báo cáo quyết toán của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.604.611.321	502.651.990.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.976.023.060	15.813.667.747
111	1. Tiền		5.976.023.060	9.813.667.747
112	2. Các khoản tương đương tiền			6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.860.403.956	166.212.568.108
131	1. Phải thu khách hàng		219.913.013.784	167.978.072.525
132	2. Trả trước cho người bán		781.556.332	260.438.693
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3.278.354.129	1.086.577.179
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.112.520.289)	(3.112.520.289)
140	IV. Hàng tồn kho	06	187.288.998.717	301.102.811.040
141	1. Hàng tồn kho		187.288.998.717	301.102.811.040
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.479.185.588	19.522.943.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		855.464.878	1.571.044.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			17.427.045.603
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		623.720.710	524.852.547
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.385.020.136	226.799.732.090
220	II. Tài sản cố định		227.468.500.674	226.563.099.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.091.432.008	90.672.872.419
222	- Nguyên giá		277.035.174.854	269.502.966.303
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(189.943.742.846)	(178.830.093.884)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.496.274)	(116.496.274)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	140.377.068.666	135.890.227.332
260	V. Tài sản dài hạn khác		916.519.462	236.632.339
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	916.519.462	236.632.339
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		643.989.631.457	729.451.722.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		597.069.178.456	683.075.979.940
310	I. Nợ ngắn hạn		449.549.386.137	534.627.044.518
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	535.000.000	650.000.000
312	2. Phải trả người bán		391.910.087.745	489.767.792.095
313	3. Người mua trả tiền trước		336.703.407	729.138.734
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.630.495.262	1.198.443.997
315	5. Phải trả người lao động		22.516.452.471	26.945.493.472
316	6. Chi phí phải trả	19	5.699.964.122	2.772.760.638
317	7. Phải trả nội bộ		2.984.475.209	2.353.858.029
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	21.180.887.536	7.316.937.168
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.227.000.000	1.227.000.000
323	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.528.320.385	1.665.620.385
330	II. Nợ dài hạn		147.519.792.319	148.448.935.422
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	1.165.870.000	1.165.870.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	145.745.137.938	146.498.868.191
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		548.831.129	724.243.979
339	8. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ		59.953.252	59.953.252
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.920.453.001	46.375.742.194
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	46.152.061.115	45.407.320.713
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.865.010.364	2.865.010.364
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.267.429.133)	(117.725.351)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.243.456.481	1.243.456.481
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		528.845.183	566.579.219
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1 932 178 220	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		768.391.886	968.421.481
432	2. Nguồn kinh phí	25	768.391.886	968.421.481
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		643.989.631.457	729.451.722.134

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		319.985.000	319.985.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		734,72	15.721,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2012

I Lãi, (lỗ)		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	555 199 709 815	590 983 800 709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			125 199 763
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		555 199 709 815	590 858 600 946
11	4. Giá vốn hàng bán	28	518 111 686 839	562 537 998 508
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37 088 022 976	28 320 602 438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	228 351 557	1 540 299 373
22	7. Chi phí tài chính	30	12 952 982 464	4 293 394 324
24	8. Chi phí bán hàng	31	1 305 574 053	1 589 366 214
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	20 620 866 113	19 043 011 392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2 436 951 903	4 935 129 881
31	11. Thu nhập khác		423 205 941	516 110 688
32	12. Chi phí khác		262 164 473	150 332 300
40	13. Lợi nhuận khác		161 041 468	365 778 388
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2 597 993 371	5 300 908 269
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	665 815 151	1 318 977 067
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1 932 178 220	3 981 931 202

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2012

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

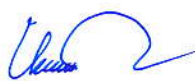
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1 198 443 997	4 437 242 923	4 005 191 658	1.630.495.262
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	267.917.442	984 050 888	767 079 553	484.888.777
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		440 128 094	440 128 094	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	14		128 192 650	128 192 650	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	930 526 555	665 815 151	1 501 133 955	95.207.751
5	Thuế thu nhập cá nhân			715.056.140	564.657.406	150.398.734
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		300.000.000		300.000.000
8	Tiền thuế đất	18		1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
9	Các loại thuế khác	19				
	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng công (40=10+30)		1 198 443 997	4 437 242 923	4 005 191 658	1.630.495.262

Người lập biểu



Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	2.597.993.371	5.300.908.269
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	11.489.084.624	10.620.498.286
Các khoản dự phòng	-	(200.000.000)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(227.294.057)	(1.485.300.903)
Chi phí lãi vay	2.701.312.933	2.555.510.176
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	16.561.096.871	16.791.615.828
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(37.102.339.428)	(59.819.518.876)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	116.303.408.408	1.193.116.841
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	(86.439.969.615)	63.825.144.013
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	35.692.998	293.955.398
Tiền lãi vay đã trả	(1.746.938.402)	(2.533.877.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.501.133.955)	(984.816.623)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.000.000	58.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(343.329.595)	(366.066.655)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	5.772.487.282	18.458.052.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.950.195.668)	(37.992.855.170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	227.294.057	1.485.300.903
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(14.722.901.611)	(36.382.554.267)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.564.089.798	26.709.750.631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.451.320.156)	(6.384.083.431)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(887.230.358)	20.325.667.200
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	(9.837.644.687)	2.401.165.017
Tiền tồn đầu kỳ	15.813.667.747	23.889.072.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	
Tiền tồn cuối kỳ	5.976.023.060	26.290.237.305

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mạc Thị Nhân

Phạm Thu Hương

Nguyễn Công Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty : Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành khác.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy-Nitơ.
- Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao.
- Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng
- Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa
- Dịch vụ thương mại vận tải.
- Dịch vụ kiểm định ô tô mới hàn áp lực, thiết bị thủy công.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu cuối năm tài chính được phản ánh tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại. Đối với chênh lệch tỷ giá cuối năm của các khoản công nợ phải trả được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 25% năm.

3. TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	34.305.187	234.356.711
Tiền gửi ngân hàng	5.941.717.873	9.579.311.036
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	5.976.023.060	9.813.667.747

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	112.001.900	131.974.000
Phải thu về hỗ trợ người về hưu trước tuổi		239.187.420
Phải thu tiền bán hàng	2.065.948.715	
Phải thu người lao động	767.588.279	265.728.424
Phải thu với ngành ăn		150.460.754
Phải thu khác	332.815.235	299.226.581
Cộng	3.278.354.129	1.086.577.179

6. HÀNG TỒN KHO

	31/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	105 625 253 139	218 501 209 391
Công cụ, dụng cụ	922 864 647	839 181 245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49 411 565 935	55 357 530 555
Thành phẩm	30 233 843 450	25 461 822 896
Hàng hoá	1 095 471 546	932 072 517
Hàng gửi đi bán		10 994 436
Cộng	187.288.998.717	301.102.811.040

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	120 022 234 628	88 884 294 332	52 549 446 063	8 046 991 280	269 502 966 303
Số tăng trong năm	5 067 684 104	404 834 391	2 501 239 754		7 973 758 249
- Mua trong năm	3 465 312 634	148 299 000	1 900 069 989		5 513 681 623
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1 602 371 470	256 535 391	601 169 765		2 460 076 626
- Tăng khác					
Số giảm trong năm			441 549 698		441 549 698
- Thanh lý, nhượng bán			441 549 698		441 549 698
Số dư cuối năm	125 089 918 732	89 289 128 723	54 609 136 119	8 046 991 280	277 035 174 854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74.951.771.857	65.667.859.110	35.166.034.760	3.044.428.157	178.830.093.884
Số tăng trong năm	3.307.166.771	4.465.923.337	3.234.608.850	481.385.666	11.489.084.624
- Khấu hao trong năm	3.307.166.771	4.465.923.337	3.234.608.850	481.385.666	11.489.084.624
Số giảm trong năm			375 435 662		375.435.662
- Thanh lý, nhượng bán			375 435 662		375.435.662
Số dư cuối năm	78.258.938.628	70.133.782.447	38.025.207.948	3.525.813.823	189.943.742.846
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.070.462.771	23.216.435.222	17.383.411.303	5.002.563.123	90.672.872.419
Tại ngày cuối năm	46.830.980.104	19.155.346.276	16.583.928.171	4.521.177.457	87.091.432.008

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ DA nhà giới thiệu sản phẩm	326.269.010	326.269.010
+ DA đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất	807.500.000	
+ DA cải tạo hệ thống điện 6kV	1.789.320.388	1.789.320.388
+ DA đầu tư duy trì và phát triển 2010-2011	272.579.515	1.991.018.398
+ DA đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn đúc	185.000.000	185.000.000
+ DA cán thép vì lò	136.996.399.753	131.598.619.536
Cộng	140.377.068.666	135.890.227.332

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	261.164.902	236.632.339
Chi phí phân bổ khác	655.354.560	
Cộng	916.519.462	236.632.339

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	535.000.000	650.000.000
- Vay cán bộ CNV	535.000.000	650.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	535.000.000	650.000.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	484.888.777	267.917.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.207.751	930.526.555
Thuế thu nhập cá nhân	150.398.734	-
Thuế nhà đất	300.000.000	-
Tiền thuế đất	600.000.000	
Cộng	1.630.495.262	1.198.443.997

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.323.672	15.120.088
Trích trước chi phí của DA Nhà máy Tuyển quặng Lâm Đồng	5.678.640.450	2.757.640.550
Cộng	5.699.964.122	2.772.760.638

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế		2.788.316
Lãi vay phải trả Tập đoàn TKV	2.872.413.728	308.752.200
Phải trả Cty Than Ưông Bí (Vay thép)	3.705.507.945	
Lãi chậm trả - Cty XNK than Vinacomin	13.902.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700.965.863	3.305.396.652
Cộng	21.180.887.536	7.316.937.168

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả UB khoa học Môi trường	1.165.870.000	1.165.870.000
Cộng	1.165.870.000	1.165.870.000

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	145.745.137.938	146.498.868.191
- Vay ngân hàng	9.674.042.878	19.295.599.982
- Vay đối tượng khác	136.071.095.060	127.203.268.209
Cộng	145.745.137.938	146.498.868.191

CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 30/06/2012	Phương thức đảm bảo tiền vay
1 NH TMCP Công Thương Cẩm Phả			14.138	2.872,7	
HĐ số 03031021/HĐTD ngày 25/1/2005	thả nổi	10 năm	4.226	285	Tài sản
HĐ số 04031021/HĐTD ngày 20/2/2005	thả nổi	108 tháng	4.412	898	Tài sản
HĐ số 00302/2010/0001030/HĐ TD ngày 13/08/2010	thả nổi	60 tháng	5.500	1.690	Tài sản
2 NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội			4.200	840	
HĐ số 01/2008/HĐTD/SHB-QN	thả nổi	60 tháng	4.200	840	Tài sản
3 NH TMCP Hàng Hải Việt Nam			15.123	5.961	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Số 0064/08/CP ngày 08/02/2008	thả nổi	60 tháng	2.247	490	Tài sản
Số 0208/08/CP ngày 8/11/2008	thả nổi	60 tháng	2.250	495	Tài sản
Số 0008/09/CP ngày 19/01/2009	thả nổi	60 tháng	5.626	2.566	Tài sản
Số 0038.02/10/CP ngày 19/8/2010	thả nổi	60 tháng	5.000	2.410	Tài sản
4 Công ty TNHH ITV Tài Chính - Vinacomin			11.000	6.552	
HĐ số 42B/2010 - KH1/CMF/TDTH	thả nổi	60 tháng	11.000	6.552	
5 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN			189.953	129.519	
HĐ số 01TVN-CTM TVN/NIB/2005 ngày 31/5/2005	Libor 6 tháng+1% năm	12 năm	27.930	12.569	
HĐ số 03TVN-CTM TVN/NIB/2005 ngày 12/8/2005	Libor 6 tháng+1% năm	7 năm	17.220	6.793	
HĐ số 01TKV-CTM/NIB/2011 ngày 16/5/2011	thả nổi	5 năm	7.450	6.055	
HĐ số 02TKV-CTM/NIB/2011 ngày 25/8/2011	thả nổi	5 năm	3.081	2.464	
HĐ số 01/2011/JBIC ngày 1/6/2011	Libor 6 tháng+3,5% năm	3,5 năm	3.675	2.780	
HĐ số 1TKV-CTM/NR-2008 ngày 04/08/2008	7% năm	9 năm	120.000	92.354	
HĐ số 01 Vinacomin-CTM/VIB/2012	thả nổi	5 năm	6.504	6.504	Tài sản
Tổng cộng			234.413	145.745	

(*) **Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2012:** 145.745 triệu đồng
 Trong đó
 - Nợ dài hạn đến hạn trả 6.924 triệu đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	40.850.000.000	2.865.010.364	(117.725.351)	1.243.456.481	566.579.219		45.407.320.713
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ						1.932.178.220	1.932.178.220
Tăng khác			1.339.708.162				1.339.708.162
Giảm vốn trong kỳ					37.734.036		37.734.036
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác			2.489.411.944				2.489.411.944
Số dư cuối kỳ	40.850.000.000	2.865.010.364	(1.267.429.133)	1.243.456.481	528.845.183	1.932.178.220	46.152.061.115

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	16.740.000.000	16.740.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.110.000.000	24.110.000.000
Cộng	40.850.000.000	40.850.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

	30/06/2012	01/01/2012
c) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.085.000	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.085.000	4.085.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.085.000	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.085.000	4.085.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
d) Các quỹ của công ty		
- Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
	1.243.456.481	1.243.456.481
- Quỹ dự phòng tài chính	528.845.183	566.579.219

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	555.199.709.815	590.983.800.709
Cộng	555.199.709.815	590.983.800.709

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	518.111.686.839	562.537.998.508
Cộng	518.111.686.839	562.537.998.508

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.294.057	1.485.300.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia		25.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.057.500	11.998.470
Doanh thu hoạt động tài chính khác		18.000.000
Cộng	228.351.557	1.540.299.373

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.701.312.933	2.555.510.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.669.531	329.646.519
Lãi chậm trả phải trả Cty XNK Than	10.202.000.000	1.408.237.629
Cộng	12.952.982.464	4.293.394.324

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.597.993.371	5.300.908.269
+ Cổ tức lợi nhuận được chia		25.000.000
- Chi phí không hợp lý khi xác định thuế TNDN	65.267.233	
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	2.663.260.604	5.275.908.269
- Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	665.815.151	1.318.977.067

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2012		01-01-12	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.976.023.060		15.813.667.747	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.191.367.913	3.112.520.289	169.064.649.704	3.112.520.289
Đầu tư dài hạn				
Cộng	229.167.390.973	3.112.520.289	184.878.317.451	3.112.520.289

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2012	01-01-12
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	146.280.137.938	147.148.868.191
Phải trả người bán, phải trả khác	414.256.845.281	498.250.599.263
Chi phí phải trả	5.699.964.122	2.772.760.638
Cộng	566.236.947.341	648.172.228.092

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2012				
Vay và nợ	535.000.000	145.745.137.938		146.280.137.938
Phải trả người bán, phải trả khác	413.090.975.281	1.165.870.000		414.256.845.281
Chi phí phải trả	5.699.964.122			5.699.964.122
Cộng	419.325.939.403	146.911.007.938		566.236.947.341
Tại ngày 1/1/2012				
Vay và nợ	650.000.000	146.498.868.191		147.148.868.191
Phải trả người bán, phải trả khác	497.084.729.263	1.165.870.000		498.250.599.263
Chi phí phải trả	2.772.760.638			2.772.760.638
Cộng	500.507.489.901	147.664.738.191		648.172.228.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu nội bộ tập đoàn Vinacomin	543.603.096.325
1 Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.457.711.898
2 Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	15.167.943.657
3 Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	1.188.490.000
4 Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	10.692.400
5 Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	5.465.895.791
6 Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí - Vinacomin	380.354.425
7 Công ty TNHH 1TV CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin	993.525.408
8 Công ty TNHH 1TV Tổng công ty Đông Bắc	4.022.593.624
9 Công ty TNHH 1TV Than Mạo Khê - Vinacomin	5.231.482.032
10 Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	35.060.000
11 Công ty TNHH 1TV Than Thống Nhất - Vinacomin	54.134.458.772
12 Công ty TNHH 1TV Than Dương Huy - Vinacomin	49.420.257.011
13 Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	49.554.129.788
14 Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm - Vinacomin	54.190.081.639
15 Công ty TNHH 1TV Than Quang Hanh - Vinacomin	34.054.767.758
16 Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long - Vinacomin	48.215.352.208
17 Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	36.962.177.243
18 Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai - Vinacomin	65.129.925.131
19 Công ty Cổ phần Công nghiệp Oto - Vinacomin	44.866.200
20 Công ty TNHH 1TV Vật tư vận tải & xếp dỡ	282.254.000
21 Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	96.600.000
22 Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	13.700.000
23 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	123.549.333
24 Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.654.500
25 Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.105.967.096
26 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	26.928.101.719
27 Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.525.754.875
28 Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	24.222.711.349
29 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	580.034.000
30 Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	402.585.400
31 Ban QLDA Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin	21.732.161.825
32 Công ty XS Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	25.031.373.647
33 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	35.000.000
34 Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	2.720.750.640
35 Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu - Vinacomin	1.815.415.956
36 Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	325.717.000

II Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2012 như sau:

	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	200.360.868.749	-
1 Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.185.264.887	
2 Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	16.427.422.300	
3 Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	44.997.252	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

4	Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	5.462.805.720
5	Công ty TNHH 1TV Than Ưng Bí - Vinacomin	696.490.334
6	Công ty TNHH 1TV CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin	158.209.842
7	Công ty TNHH 1TV Tổng công ty Đông Bắc	1.057.905.358
8	Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	371.788.765
9	Công ty TNHH 1TV Than Thống Nhất - Vinacomin	10.368.260.566
10	Công ty TNHH 1TV Than Dương Huy - Vinacomin	10.372.624.496
11	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.181.050.007
12	Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm - Vinacomin	25.851.817.477
13	Công ty TNHH 1TV Than Quang Hanh - Vinacomin	7.102.752.343
14	Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long - Vinacomin	10.003.828.490
15	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	9.475.515.962
16	Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai - Vinacomin	11.842.163.228
17	Công ty Cổ phần Công nghiệp Oto - Vinacomin	18.979.950
18	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	37.160.461
19	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.216.563.806
20	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	12.196.239.338
21	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	4.838.739.137
22	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	450.377.300
23	Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	490.391.604
24	Ban QLDA Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin	4.410.571.509
25	Công ty XS Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	49.685.772.833
26	Công ty Cổ phần cơ điện Ưng Bí - Vinacomin	243.964.600
27	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	1.886.430.434
28	Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu - Vinacomin	1.996.957.550
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	285.823.200

TK331: Phải trả cho người bán

326.262.140.822

1	Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	87.903.548.861
2	Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	934.495.298
3	Công ty TNHH 1TV CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.786.401.792
4	Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	162.747.785
5	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	5.228.807.315
6	Viện cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	7.095.000
7	Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải & xếp dỡ	3.093.833.734
8	Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.288.641.735
9	Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	225.405.316.511
10	Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	130.581.000
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	230.631.665
12	Công ty Cổ phần Than Hạ Long	29.700.000
13	Công ty TNHH 1TV Vật tư và vận tải ITASCO	60.340.126

TK336: Phải trả nội bộ

2.984.475.209

1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	2.984.475.209
---	--	---------------

TK338: Phải trả khác

20.479.921.673

1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	2.872.413.728
2	Công ty TNHH 1TV Than Ưng Bí - Vinacomin	3.705.507.945
3	Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	13.902.000.000

<u>TK341: Vay dài hạn</u>	136.071.095.060
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	129.519.095.060
2 Công ty TNHH MTV Tài Chính - Vinacomin	6.552.000.000
<u>TK461, 161: Kinh phí thực hiện đề tài</u>	768.391.886
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	768.391.886

40. SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Quảng Ninh, Ngày 22 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Mạc Thị Nhàn

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương



Giám đốc

Nguyễn Công Hoan